

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ  
THƯƠNG MẠI VINEXAD  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
Đã được kiểm toán**



<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	5 - 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 24
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	25

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Hội chợ triển lãm thương mại; dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo và hợp tác đầu tư; xúc tiến thương mại;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Kinh doanh hàng điện tử; Bán buôn thực phẩm, kinh doanh nông sản thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Kinh doanh hàng dệt may;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In ấn, chi tiết: Dịch vụ in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng nhà cá loại, chi tiết: Xây dựng nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân đầu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là 12.249.480.000 VNĐ (Mười hai tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi đồng Việt Nam) chia thành 1.224.948 cổ phần.

Các chi nhánh của Công ty:

<b>STT</b>	<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad	1202 lầu 12 Tòa nhà Đông Dương, Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad) tại TP Đà Nẵng	77 Ba Đình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Khắc Luận chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị, sinh ngày 02/12/1957 theo chứng minh thư số 010022317 được Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/05/2000.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện sau ngày nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phạm Quỳnh Giang	Phó chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Đinh Văn Khải	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trịnh Xuân Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thu Hồng	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban tổng giám đốc bao gồm

Ông Nguyễn Khắc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quỳnh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Tuyết Mai	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Đỗ Thị Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên
Ông Vũ Đăng Khoa	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;



- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Quảng cáo và Hội chợ thương mại Vinexad phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015*

**Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Khắc Luận**

11/01/2015

Số: 688/BCKT/TC/NV5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**của Công ty cổ phần Quảng cáo và Hội chợ thương mại Vinexad***Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông****Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ thương mại Vinexad**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được lập ngày 30/01/2015 từ trang 07 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**NGÔ QUANG TIẾN**

**Phó Giám đốc**

*Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0448-2014-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM**

**ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

---

**NGUYỄN THÀNH CÔNG**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1912-2014-126-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.359.558.558</b>	<b>21.599.260.536</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.951.975.687</b>	<b>5.577.399.424</b>
1. Tiền	111	V.01	6.951.975.687	5.577.399.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.500.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	6.500.000.000	6.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>5.242.739.902</b>	<b>4.852.754.688</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		2.174.282.171	1.573.509.257
2. Trả trước cho người bán	132		119.650.000	361.775.156
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3.235.221.431	3.203.883.975
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(286.413.700)	(286.413.700)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.652.228.671</b>	<b>3.506.874.748</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.652.228.671	3.506.874.748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.012.614.298</b>	<b>1.662.231.676</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	9.000.000	51.442.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	53.673.696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.003.614.298	1.557.115.880
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.944.448.286</b>	<b>8.795.112.484</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.522.202.258</b>	<b>8.288.875.493</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.522.202.258	8.288.875.493
- Nguyên giá	222		14.364.061.113	14.625.533.130
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6.841.858.855)	(6.336.657.637)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>422.246.028</b>	<b>506.236.991</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	140.427.846	224.418.809
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	31.818.182	31.818.182
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	250.000.000	250.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>32.304.006.844</b>	<b>30.394.373.020</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.204.729.873</b>	<b>9.917.812.607</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.107.232.056</b>	<b>8.397.479.851</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	22.640.000	22.640.000
2. Phải trả người bán	312		2.688.957.670	1.047.316.530
3. Người mua trả tiền trước	313		2.930.151.960	5.919.342.882
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.147.645.954	778.877.991
5. Phải trả công nhân viên	315		270.735.000	245.700.000
6. Chi phí phải trả	316	V.13	75.000.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	900.728.741	329.455.895
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		71.372.731	54.146.553
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.097.497.817</b>	<b>1.520.332.756</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15	3.097.497.817	1.520.332.756
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21.099.276.971</b>	<b>20.476.560.413</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>21.099.276.971</b>	<b>20.476.560.413</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.249.480.000	12.249.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		520.000	520.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.582.995.671	4.243.965.861
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		818.799.900	673.501.410
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.447.481.400	3.309.093.142
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>32.304.006.844</b>	<b>30.394.373.020</b>



## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			176.355,21	79.980,21
- EUR			6.021,61	6.032,53
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Khắc Luận



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	93.742.039.109	90.804.018.970
2. Các khoản giảm trừ	02	V.18	-	160.058.182
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	160.058.182
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	93.742.039.109	90.643.960.788
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	79.405.218.186	75.526.869.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.336.820.923	15.117.091.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	754.296.487	930.966.907
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.981.563.641	11.401.190.228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.109.553.769	4.646.867.740
11. Thu nhập khác	31	V.22	364.761.155	175.469.407
12. Chi phí khác	32	V.23	-	138.190.700
13. Lợi nhuận khác	40		364.761.155	37.278.707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.474.314.924	4.684.146.447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	971.935.292	961.981.659
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.25	-	63.636.364
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.502.379.632	3.658.528.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.859	3.342

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.474.314.924	4.684.146.447
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	766.673.235	940.091.244
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(56.427.234)	(53.127.825)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	-	135.000.000
- Chi phí lãi vay	06	-	-
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	217.190.064	12.539.692
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.145.353.923)	1.485.284.977
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(487.590.142)	(5.624.188.669)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	126.433.063	(134.109.389)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(823.069.123)	(732.837.579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	885.693.369	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(674.197.081)	(1.397.569.597)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.283.667.152</b>	<b>(684.770.699)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(117.517.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	739.388.277	914.439.082
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>239.388.277</b>	<b>(5.153.077.918)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(2.204.906.400)	(1.680.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.204.906.400)</b>	<b>(1.680.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.318.149.029</b>	<b>(7.517.848.617)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56.427.234	53.127.825
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.951.975.687</b>	<b>5.577.399.424</b>

Chi tiêu tại mã số (21) và(22) không bao gồm giá trị các khoản mua/bán Tài sản bằng công nợ

Người lập biểu



Nguyễn Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.249.480.000 VND (Mười hai tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm tám mươi đồng Việt Nam) chia thành 1.224.948 cổ phần.

Trụ sở văn phòng công ty: Số 9 Đinh Lễ, phường Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Các chi nhánh của Công ty:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad)	1202 lầu 12 Tòa nhà Đông Dương, Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad) tại TP Đà Nẵng	77 Ba Đình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Hội chợ triển lãm thương mại; dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo và hợp tác đầu tư; xúc tiến thương mại;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Kinh doanh hàng điện tử; Bán buôn thực phẩm, kinh doanh nông sản thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Kinh doanh hàng dệt may;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In ấn, chi tiết: Dịch vụ in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng nhà cá loại, chi tiết: Xây dựng nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân đầu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chi kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).



## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bằng tiền mặt của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên; .

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước;

#### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh doanh thu bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Trong kỳ công ty không đầu tư vốn ra ngoài, góp vốn liên doanh... nên không có cổ tức, lợi nhuận được chia.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**9. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	1.575.275.945	510.557.773
Tiền gửi ngân hàng	5.376.699.742	5.066.841.651
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.951.975.687</b>	<b>5.577.399.424</b>
2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	6.500.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
3. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	3.235.221.431	3.203.883.975
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.235.221.431</b>	<b>3.203.883.975</b>
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ	-	4.190.909
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.652.228.671	3.502.683.839
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4.652.228.671</b>	<b>3.506.874.748</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b>4.652.228.671</b>	<b>3.506.874.748</b>
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.000.000	51.442.100
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000</b>	<b>51.442.100</b>
6. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	1.003.614.298	1.557.115.880
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.003.614.298</b>	<b>1.557.115.880</b>

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Kh khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	11.283.675.683	1.190.112.254	2.151.745.193	-	14.625.533.130
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	261.472.017	-	-	261.472.017
- Giảm theo TT45/2013	-	261.472.017	-	-	261.472.017
Số dư cuối năm	11.283.675.683	928.640.237	2.151.745.193	-	14.364.061.113
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	3.850.008.558	1.148.801.643	1.337.847.436	-	6.336.657.637
Số tăng trong năm	527.642.156	15.701.816	223.329.263	-	766.673.235
- Khấu hao trong năm	527.642.156	15.701.816	223.329.263	-	766.673.235
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	261.472.017	-	-	261.472.017
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Giảm theo TT45/2013	-	261.472.017	-	-	261.472.017
Số dư cuối năm	4.377.650.714	903.031.442	1.561.176.699	-	6.841.858.855
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	7.433.667.125	41.310.611	813.897.757	-	8.288.875.493
Tại ngày cuối năm	6.906.024.969	25.608.795	590.568.494	-	7.522.202.258

## 8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	140.427.846	224.418.809
<b>Cộng</b>	<b>140.427.846</b>	<b>224.418.809</b>

## 9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	31.818.182	31.818.182
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn</b>	<b>31.818.182</b>	<b>31.818.182</b>

## 10. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	250.000.000	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>

## 11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	22.640.000	22.640.000
Vay cá nhân	22.640.000	22.640.000
<b>Cộng</b>	<b>22.640.000</b>	<b>22.640.000</b>

## 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	252.766.839	80.456.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	741.493.966	561.377.797
Thuế thu nhập cá nhân	153.385.149	137.044.027
<b>Cộng</b>	<b>1.147.645.954</b>	<b>778.877.991</b>

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
<b>13 . Chi phí phải trả</b>		
Chi phí phải trả phí kiểm toán 2014	75.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000</b>	<b>-</b>
<b>14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	51.124.460	41.721.752
Bảo hiểm xã hội	2.641.899	10.121.761
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Vốn Công ty cấp cho tòa soạn báo	60.733.010	60.733.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	473.361.513	114.761.513
Các khoản phải trả, phải nộp khác (đư có 1388)	312.867.859	102.117.859
<b>Cộng</b>	<b>900.728.741</b>	<b>329.455.895</b>
<b>15 . Doanh thu chưa thực hiện</b>		
Cho thuê mặt bằng	220.640.379	200.295.447
Cho thuê biển quảng cáo	2.876.857.438	1.320.037.309
<b>Cộng</b>	<b>3.097.497.817</b>	<b>1.520.332.756</b>
<b>16 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)</b>		
<b>16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp của Nhà nước		
Các cổ đông khác	12.249.480.000	12.249.480.000
<b>Cộng</b>	<b>12.249.480.000</b>	<b>12.249.480.000</b>
<b>16.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu</b>		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	12.249.480.000	10.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	1.749.480.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>12.249.480.000</b>	<b>12.249.480.000</b>
<b>16.4. Cổ phiếu</b>		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.224.948	1.224.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.224.948	1.224.948
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.224.948</i>	<i>1.224.948</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.224.948	1.224.948
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.224.948</i>	<i>1.224.948</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		



**16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.502.379.632	3.658.528.424
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.502.379.632	3.658.528.424
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.224.948	1.094.576
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.859	3.342

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.742.039.109	90.804.018.970
<b>Cộng</b>	<b>93.742.039.109</b>	<b>90.804.018.970</b>

**18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Hàng bán bị trả lại	-	160.058.182
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>160.058.182</b>

**19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	93.742.039.109	90.643.960.788
<b>Cộng</b>	<b>93.742.039.109</b>	<b>90.643.960.788</b>

**20 . Giá vốn hàng bán**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn cung cấp dịch vụ	79.405.218.186	75.526.869.727
<b>Cộng</b>	<b>79.405.218.186</b>	<b>75.526.869.727</b>

**21 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	697.869.253	877.839.082
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cổ tức, LN được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.427.234	53.127.825
<b>Cộng</b>	<b>754.296.487</b>	<b>930.966.907</b>

**22 . Thu nhập khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	288.766.629	-
Thu thanh lý tài sản	1.818.182	-
Các khoản nợ không phải trả	2.427.272	-
Thu nhập khác	71.749.072	175.469.407
<b>Cộng</b>	<b>364.761.155</b>	<b>175.469.407</b>

**23 . Chi phí khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác	-	135.000.000
Chi phí thù lao HĐQT, BKS năm 2012	-	3.190.700
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>138.190.700</b>

**26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.474.314.924	4.684.146.447
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(56.427.234)	(836.219.810)
b1. Khoản điều chỉnh tăng		-
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	56.427.234	836.219.810
- <i>Bù lỗ chi nhánh đã ngừng</i>	-	55.819.258
- <i>Chênh lệch tạm thời không tính thuế</i>	-	727.272.727
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi</i>	56.427.234	53.127.825
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	4.417.887.690	3.847.926.637
d. Thu nhập không được giảm thuế theo TT140/2012/TT-BTC		
e. Thu nhập được giảm thuế theo TT140/2012/TT-BTC		
f. Thuế TNDN phải nộp	971.935.292	961.981.659
g. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	<u>971.935.292</u>	<u>961.981.659</u>

**27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nhân công	7.237.311.558	7.372.776.282
Chi phí khấu hao	766.673.235	940.091.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.532.341.866	77.129.307.452
Cộng	<u>91.536.326.659</u>	<u>85.442.174.978</u>

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

**Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, lương Ban giám đốc trong năm 2014**

TT	Họ và tên	Đơn vị tính: đồng	
		Số tiền	
1	Hội đồng quản trị	203.580.000	
2	Ban giám đốc	793.257.279	
3	Ban kiểm soát	61.074.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.057.911.279</b>	

**2 . Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý*

	Đơn vị tính: đồng		
	Miền nam	Miền bắc, miền trung	Tổng cộng toàn công ty
Doanh thu cung cấp dv	25.585.788.312	68.156.250.797	93.742.039.109
Tài sản bộ phận	2.814.418.209	29.489.588.635	32.304.006.844

**3 . Công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương	6.951.975.687	-	5.577.399.424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.409.503.602	(286.413.700)	4.777.393.232	(286.413.700)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.361.479.289</b>	<b>(286.413.700)</b>	<b>10.354.792.656</b>	<b>(286.413.700)</b>



**Nợ phải trả tài chính**

	<b>Giá trị số kế toán</b>	
	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Vay và nợ	22.640.000	22.640.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.589.686.411	1.376.772.425
Chi phí phải trả	75.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>3.687.326.411</b>	<b>1.399.412.425</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại Các Thuyết minh liên quan.

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống đồng	Trên 1 năm đến 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	Cộng đồng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.951.975.687	-	-	6.951.975.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.865.764.324	543.739.278	-	5.409.503.602
Các khoản cho vay	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.317.740.011</b>	<b>543.739.278</b>	<b>-</b>	<b>18.861.479.289</b>

<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.577.399.424	-	-	5.577.399.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.777.393.232	-	-	4.777.393.232
<b>Cộng</b>	<b>10.354.792.656</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.354.792.656</b>

#### **Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	22.640.000	-	22.640.000
Phải trả người bán	2.688.957.670	-	2.688.957.670
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Phải trả khác	900.728.741	-	900.728.741
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	22.640.000	-	22.640.000
Phải trả người bán	1.047.316.530	-	1.047.316.530
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	329.455.895	-	329.455.895

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Khắc Luận

VINEXAD

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.500.000.000	1.750.000.000	-	3.849.298.125	504.358.095	2.822.352.275	19.426.008.495
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.658.528.424	3.658.528.424
Chia cổ phiếu thưởng từ thặng dư để tăng vốn	1.749.480.000	-	-	-	-	-	1.749.480.000
Tăng khác	-	-	-	394.667.736	169.143.315	-	563.811.051
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	1.093.502.103	1.093.502.103
Chia cổ phiếu thưởng từ thặng dư để tăng vốn	-	1.749.480.000	-	-	-	-	1.749.480.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	1.680.000.000	1.680.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	398.285.454	398.285.454
Số dư đầu năm nay	12.249.480.000	520.000	-	4.243.965.861	673.501.410	3.309.093.142	20.476.560.413
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	3.502.379.632	3.502.379.632
Tăng khác (*)	-	-	-	339.029.810	145.298.490	-	484.328.300
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	968.656.600	968.656.600
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.204.906.400	2.204.906.400
Giảm khác	-	-	-	-	-	190.428.374	190.428.374
Số dư cuối năm nay	12.249.480.000	520.000	-	4.582.995.671	818.799.900	3.447.481.400	21.099.276.971